Viettel-CA
Digital Signer:Viettel-CA
DN:C=VN, L=ĐÀ NẴNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0401524441
Date:2021.03.30 20:30:57 +07:00

Remove Watermark Now

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

pdfelement

Remove Watermark Now

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

pdfelement

Remove Watermark Now

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đặng Văn Quân	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên
Ông Ngô Văn Hoàn	Thành viên
Ông Trương Xuân Thành	Thành viên
Ông Bùi Xuân Chiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	
Ông Phạm Văn Sơn	Trưởng ban	
Ông Trần Đức Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Ông Nguyễn Văn Toản	Thành viên	
Ông Phạm Phú Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	
Ông Vũ Đức Dũng	Giám đốc	
Ông Trương Xuân Thành	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Toản	Phó Giám đốc	
Ông Ngô Văn Hoàn	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2021

pdfelement

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Vũ Đức Dũng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Remove Watermark Now

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0401524441-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Vũ Đức Dũng
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

pdfelement

ECOVIS AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Remove Watermark Now

Số: 159/2021/BCKT-EAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2021 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

pdfelement

Remove Watermark Now

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0401632052-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phạm Quang Trung **Tổng Giám đốc** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1334-2021-240-1	**Nguyễn Thanh Lam** **Kiểm toán viên** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4231-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

pdfelement

Remove Watermark Now

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**229.372.873.755**	**180.993.362.103**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**19.707.533.293**	**5.285.062.656**
1. Tiền	111		19.707.533.293	5.285.062.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**117.972.029.698**	**85.743.640.037**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	80.917.421.320	64.368.143.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	22.319.253.134	8.253.765.060
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	15.908.824.805	13.081.731.852
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.173.469.561)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	-	40.000.000
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**90.187.242.136**	**88.554.923.939**
1. Hàng tồn kho	141		90.187.242.136	88.554.923.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.506.068.628**	**1.409.735.471**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	1.506.068.628	1.409.735.471
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.696.781.840**	**46.158.568.979**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.967.500.059**	**11.265.305.805**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.2	12.317.500.059	10.663.105.805
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4.3	500.000.000	602.200.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	150.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**25.324.291.698**	**26.595.888.806**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	25.324.291.698	26.595.888.806
Nguyên giá	222		80.363.270.806	78.880.947.395
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.038.979.108)	(52.285.058.589)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.059.544.866**	**7.864.595.108**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.9	-	7.606.836.884
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	1.059.544.866	257.758.224
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**345.445.217**	**432.779.260**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	345.445.217	432.779.260
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**269.069.655.595**	**227.151.931.082**

pdfelement

Remove Watermark Now

Mẫu B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**229.040.026.301**	**184.742.823.249**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**112.485.942.612**	**85.391.608.118**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	30.540.645.917	27.738.142.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	25.570.000	942.882.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	3.765.478.735	5.667.211.642
4. Phải trả người lao động	314		3.367.710.564	4.316.246.950
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	7.676.052.023	5.494.266.833
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	66.862.794.105	41.232.857.811
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		247.691.268	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**116.554.083.689**	**99.351.215.131**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	7.192.894.305	15.902.309.659
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	103.705.776.571	80.200.116.332
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	5.564.717.813	2.249.344.140
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	90.695.000	999.445.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**40.029.629.294**	**42.409.107.833**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.17**	**40.029.629.294**	**42.315.273.609**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.518.800.000	38.518.800.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.518.800.000	38.518.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		354.936.709	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.155.892.585	3.796.473.609
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		714.969.609	969.315.999
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		440.922.976	2.827.157.610
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**93.834.224**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	93.834.224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**269.069.655.595**	**227.151.931.082**

M.S.D.N: 0401524441-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Vũ Đức Dũng	Bùi Xuân Chiến	Nguyễn Văn Toản
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

pdfelement

Remove Watermark Now

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	161.422.271.902	154.374.744.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	118.004.545	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		161.304.267.357	154.374.744.109
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	144.993.657.382	136.314.611.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.310.609.975	18.060.132.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	9.033.662	72.328.722
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.937.544.789	3.764.143.933
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*2.937.544.789*	*3.764.143.933*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	10.687.517.395	9.865.957.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.694.581.453	4.502.359.783
11. Thu nhập khác	31	5.7	131.954.925	22.027.583
12. Chi phí khác	32	5.8	806.704.400	919.152.183
13. Lợi nhuận khác	40		(674.749.475)	(897.124.600)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.019.831.978	3.605.235.183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	368.556.857	778.077.573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.651.275.121	2.827.157.610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	207	734
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	207	734

M.S.D.N: 0401524441-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Vũ Đức Dũng	Bùi Xuân Chiến	Nguyễn Văn Toản
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

pdfelement

Remove Watermark Now

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165.290.336.010	159.181.636.740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(151.477.716.122)	(154.887.520.981)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.364.050.416)	(13.232.971.631)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.937.544.789)	(3.764.143.933)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(778.077.573)	(759.255.255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.988.114.418	15.854.906.138
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.027.333.298)	(8.342.319.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(7.306.271.770)**	**(5.949.668.710)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.001.477.549)	(3.659.351.596)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.033.662	72.328.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.992.443.887)**	**(3.587.022.874)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	125.890.145.030	64.417.591.862
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(101.168.958.736)	(79.655.076.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**24.721.186.294**	**(15.237.484.138)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**14.422.470.637**	**(24.774.175.722)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.285.062.656	30.059.238.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**19.707.533.293**	**5.285.062.656**

M.S.D.N: 0401524441-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Vũ Đức Dũng	Bùi Xuân Chiến	Nguyễn Văn Toản
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cở sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 532 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn theo Quyết định số 2797/QĐ-BQP ngày 17/07/2017 của Bộ Quốc phòng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401524441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 07/01/2013, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 02/02/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 38.518.800.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Việt Nam	26.392.240.000	68,52	26.392.240.000	68,52
Các cổ đông khác	Việt Nam	12.126.560.000	31,48	12.126.560.000	31,48
Cộng		**38.518.800.000**	**100**	**38.518.800.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Đường Phạm Như Xương nối dài, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 146 người (31/12/2019: 164 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và Sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sản xuất các cấu kiện các loại;
- Sữa chữa thiết bị điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng cầu, đường, đường sắt, đường ngầm, đường băng máy bay, đường cao tốc, đường ống;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, hệ thống thoát nước thải, trạm bơm và công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nhà máy lọc dầu, xây dựng công trình đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cửa sông, đập và đê, xây dựng đường hầm, công trình thể thao ngoài trời và công trình kỹ thuật dân dụng khác;

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

pdfelement

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2020
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

pdfelement

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

pdfelement

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.14 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

pdfelement

3.14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

pdfelement

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	634.988.534	1.713.778.633
Tiền gửi ngân hàng	19.072.544.759	3.571.284.023
Cộng	**19.707.533.293**	**5.285.062.656**

4.2. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	10.687.950.777	15.406.327.481
BQLDA ĐTXD Các công trình DD & CN Đà Nẵng	-	6.892.186.315
BQLDA 46 - Bộ Tổng tham mưu	2.837.781.956	2.913.239.690
BQLDA KDC Kè Bắc sông Trà Bồng - Quảng Ngãi	-	15.281.709.858
BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Dân dụng & Công nghiệp Đà Nẵng	5.328.576.315	-
Sở NN&PTNT Trà Vinh	7.125.393.415	-
Công ty TNHH XD và TM Phú Đại Phát	17.151.538.000	-
CN Công ty CPTC và PTDN tại Miền Trung	24.192.797.428	10.865.634.925
Các đối tượng khác	13.593.383.429	13.009.044.856
Cộng	**80.917.421.320**	**64.368.143.125**
Trong đó Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 (*)	10.687.950.777	15.406.327.481
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	-	583.964.200
BQLDA ĐTXD Công trình Giao thông công cộng	-	159.000.000
BQLDA Thủy điện 3	-	936.081.126
BQLDA 46 - Bộ Tổng tham mưu	1.649.483.241	-
CN Công ty CPTC và PTDN tại Miền Trung	2.487.000.000	-
Công ty TNHH XD và TM Phú Đại Phát	4.288.155.300	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lotus	1.810.000.000	-
Các đối tượng khác	2.082.861.518	8.984.060.479
Cộng	**12.317.500.059**	**10.663.105.805**

Giá trị các khoản phải thu được dùng để đảm bảo, thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 16.241.416.988 VND.

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Philico Đà Nẵng	3.295.807.196	3.295.807.196
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuyết Phát	-	1.613.935.390
Công ty TNHH Xây Dựng 466	2.830.762.954	-
Công ty TNHH Tổng hợp TH (36)	4.939.745.600	-
Các đối tượng khác	11.252.937.384	3.344.022.474
Cộng	**22.319.253.134**	**8.253.765.060**
Dài hạn		
Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	-	102.200.000
Cộng	**500.000.000**	**602.200.000**

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	418.572.678	-	426.400.165	-
Phải thu khác	2.560.575.650	-	2.461.071.578	-
+ Tổng Công ty ty Xây dựng Trường Sơn	10.137.668.699	-	9.403.959.517	-
+ BQL GPMB Quận Liên Chiểu	1.523.994.890	-	-	-
+ Các đội	523.783.987	-	947.985.016	-
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	467.279.626	-
+ Các đối tượng khác	2.036.791.663	-	1.045.806.936	-
+ Tạm ứng lương	374.580.758	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	893.432.130	-	790.300.592	-
Cộng	**15.908.824.805**	**-**	**13.081.731.852**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan - xem thêm mục 8 (*)	10.137.668.699		9.403.959.517	
Dài hạn:				
Các đối tượng khác	150.000.000	-	-	-
Cộng	**150.000.000**	**-**	**-**	**-**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	2.210.861.518	1.037.391.957	-	-
Cộng	**2.210.861.518**	**1.037.391.957**	**-**	**-**

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn đọng lâu, đến nay vẫn chưa thu hồi được.

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng						
Công ty 36.72	279.688.000	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty TNHH Xây dựng 789 Miền Trung	100.000.220	-	Trên 3 năm	-	-	
BQL Biên phòng	98.427.000	-				
BQL Giảm nhẹ thiên tại	97.044.000	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty An Bình	1.485.702.298	1.037.391.957	Trên 3 năm	-	-	
Phải thu khác						
Nguyễn Ngọc Sánh	150.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	
Cộng	**2.210.861.518**	**1.037.391.957**		**-**	**-**	

(*) Khoản phải thu với Công ty An Bình, số tiền 1.037.391.957 đã được thu hồi vào ngày 25/01/2021.

4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho		-		40.000.000
Cộng		**-**		**40.000.000**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.790.360.977	-	1.211.013.652	-
Chi phí SX, KD dở dang	70.052.649.236	-	71.846.097.608	-
Thành phẩm	17.344.231.923	-	15.497.812.679	-
Cộng	**90.187.242.136**	**-**	**88.554.923.939**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản phải trả.

pdfelement

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	6.698.883.599	54.199.836.732	17.911.669.064	70.558.000	78.880.947.395
Mua trong năm	-	2.148.419.089	-	51.271.818	2.199.690.907
Giảm trong năm	(717.367.496)	-	-	-	(717.367.496)
Tại ngày 31/12/2020	**5.981.516.103**	**56.348.255.821**	**17.911.669.064**	**121.829.818**	**80.363.270.806**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	3.892.983.059	36.125.673.446	12.215.149.551	51.252.533	52.285.058.589
Khấu hao trong năm	246.493.132	2.082.108.736	1.044.775.236	4.076.687	3.377.453.791
Giảm trong năm	(623.533.272)	-	-	-	(623.533.272)
Tại ngày 31/12/2020	**4.763.009.463**	**38.207.782.182**	**13.259.924.787**	**55.329.220**	**55.038.979.108**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	2.805.900.540	18.074.163.286	5.696.519.513	19.305.467	26.595.888.806
Tại ngày 31/12/2020	**1.218.506.640**	**18.140.473.639**	**4.651.744.277**	**66.500.598**	**25.324.291.698**

Giá trị còn lại của các TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 19.618.753.631 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.377.286.794 VND

pdfelement
Remove Watermark Now

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư xây dựng Khu gia đình Lữ đoàn 532	-	-	7.606.836.884	-
Cộng	**-**	**-**	**7.606.836.884**	**-**

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Sửa chữa doanh trại	1.059.544.866	257.758.224
Cộng	**1.059.544.866**	**257.758.224**

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa, xây dựng	-	53.825.608
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.506.068.628	1.355.909.863
Cộng	**1.506.068.628**	**1.409.735.471**
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa, xây dựng	55.805.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.640.217	426.196.686
Lợi thế thương mại	-	6.582.574
Cộng	**345.445.217**	**432.779.260**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Phúc Đại Phát	2.969.992.861	2.969.992.861	5.808.435.701	5.808.435.701
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế	2.109.230.463	2.109.230.463	1.632.095.663	1.632.095.663
Công ty TNHH Trung Tiến Gia Lai	31.706.200	31.706.200	1.920.892.632	1.920.892.632
Công ty TNHH MTV Hưng Gia Trịnh	5.577.419.684	5.577.419.684	512.579.666	512.579.666
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Toàn Khánh Khiêm	1.085.622.601	1.085.622.601	269.173.351	269.173.351
Các đối tượng khác	18.766.674.108	18.766.674.108	17.594.965.597	17.594.965.597
Cộng	**30.540.645.917**	**30.540.645.917**	**27.738.142.610**	**27.738.142.610**
Dài hạn				
Công ty TNHH Phú Đại Phát	971.498.930	971.498.930	1.099.354.930	1.099.354.930
Công ty TNHH Trung Tiến Gia Lai	850.892.965	850.892.965	2.079.281.783	2.079.281.783
Công ty Cổ phần Xây dựng Nhật Tín	1.618.284.430	1.618.284.430	1.618.284.430	1.618.284.430
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Phúc Đại Phát	-	-	4.370.000.000	4.370.000.000
Công ty TNHH Nguyên Vũ 36	946.496.034	946.496.034	946.496.034	946.496.034
Các đối tượng khác	2.805.721.946	2.805.721.946	5.788.892.482	5.788.892.482
Cộng	**7.192.894.305**	**7.192.894.305**	**15.902.309.659**	**15.902.309.659**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Các đối tượng khác	25.570.000	-
Trả tiền trước hoạt động bán đá	-	942.882.272
Cộng	**25.570.000**	**942.882.272**
Dài hạn:		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	85.705.776.571	70.931.392.332
CN Công ty CPTC và PTDN tại Miền Trung	-	7.208.865.000
BQLDA 46 - Bộ Tổng tham mưu	18.000.000.000	-
Các đối tượng khác	-	2.059.859.000
Cộng	**103.705.776.571**	**80.200.116.332**
Trong đó Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 (*)	85.705.776.571	70.931.392.332

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2020 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	4.744.112.684	16.133.881.561	17.582.607.367	3.295.386.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	778.077.573	368.556.857	778.077.573	368.556.857
Thuế thu nhập cá nhân	133.334	46.362.060	2.611.394	43.884.000
Thuế tài nguyên	88.271.051	374.321.600	424.158.651	38.434.000
Phí bảo vệ môi trường	56.617.000	193.187.600	230.587.600	19.217.000
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**5.667.211.642**	**17.119.309.678**	**19.021.042.585**	**3.765.478.735**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
BHXH, BHYT, BHTN	12.592.169	12.592.169
Kinh phí công đoàn	602.292.858	359.257.811
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	4.230.238.991	1.333.216.565
Vành Đai Phía tây ĐN	690.381.857	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	2.172.853.339
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.140.546.148	1.616.346.949
+ Phải trả các đội trực thuộc	393.560.789	591.467.595
+ Phải trả chế độ quân nhân	1.390.839.589	-
+ Phải trả các đối tượng khác	356.145.770	1.024.879.354
Cộng	**7.676.052.023**	**5.494.266.833**
Trong đó Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 (*)	4.230.238.991	1.333.216.565
Dài hạn:		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	5.564.717.813	2.249.344.140
Cộng	**5.564.717.813**	**2.249.344.140**
Trong đó Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 (*)	5.564.717.813	2.249.344.140

pdfelement

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay bên liên quan - xem thêm mục 8 (1)	1.038.454.155	1.038.454.155	432.441.400	111.330.247	717.343.002	717.343.002
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (2)	-	-	-	23.786.448.309	23.786.448.309	23.786.448.309
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (3)	46.686.449.000	46.686.449.000	104.390.739.000	72.624.433.000	14.920.143.000	14.920.143.000
Ngân hàng Quốc Dân (4)	17.185.000.000	17.185.000.000	17.185.000.000	-	-	-
Ngân hàng Hàng Hải (5)	1.728.650.950	1.728.650.950	3.281.964.630	1.553.313.680	-	-
Bà Trần Thị Như Thanh	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Bà Trần Thị Như Hải	-	-	600.000.000	1.100.000.000	500.000.000	500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	224.240.000	224.240.000	224.240.000	760.423.500	760.423.500	760.423.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	-	-	-	248.500.000	248.500.000	248.500.000
Cộng	**66.862.794.105**	**66.862.794.105**	**126.114.385.030**	**100.484.448.736**	**41.232.857.811**	**41.232.857.811**
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (7)	90.695.000	90.695.000	-	908.750.000	999.445.000	999.445.000
Cộng	**90.695.000**	**90.695.000**	**-**	**908.750.000**	**999.445.000**	**999.445.000**

pdfelement
Remove Watermark Now

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin bổ sung các khoản Vay và nợ thuê tài chính:

(1) Vay Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn, đây là hợp đồng hỗ trợ vốn của Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn với Công ty Cổ phần Trường Sơn 532. Cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Hỗ trợ phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: không lãi suất;
- Phương thức đảm bảo: tín chấp.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 49940.19.301.50041.TD ngày 04/12/2020:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Hạn mức tín dụng: 195 tỷ đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất: lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng khối lượng hình thành trong tương lai bằng giá trị khối lượng dở dang và hồ sơ thanh toán các khoản phải thu.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/242739/HĐTD ngày 30/09/2020:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Hạn mức tín dụng: 65 tỷ đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất: lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng khối lượng hình thành trong tương lai bằng giá trị khối lượng dở dang và hồ sơ thanh toán các khoản phải thu.

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 011/20/HĐHM-9223 ngày 27/08/2020.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình theo hợp đồng số 08/2020/HĐTC/FBS-TS532 ngày 24/06/2020 và các phụ lục đính kèm nếu có giữa công ty Cổ phần Trường Sơn 532 và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Doanh nghiệp tại Miền Trung về việc thi công Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Thủy Tú;
- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 27/08/2020;
- Lãi suất: lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: xem thêm tại Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai số 030/20/HĐTC/9223 ngày 27/08/2020.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 08.06/2020/HĐTD ngày 26/06/2020

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây dựng;
- Hạn mức tín dụng: 4 tỷ đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 05/06/2020;
- Lãi suất: lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: Bảo hiểm tín dụng.

(6) Vay dai hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 32855.16.50041.TD ngày 20/05/2016 và Hợp đồng tín dụng số 23611.17.301.50041.TD ngày 13/10/2017:

- Mục đích vay: Mua dây chuyền máy nghiền đá sàng và máy móc linh kiện trong thi công cấp điện công trình;
- Hạn mức tín dụng: 188 tỷ đồng;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên;

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Lãi suất: lãi suất thả nổi có điều chỉnh.
- Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản cố định bao gồm:

- *Dây chuyền máy nghiền sàng đá công suất 35 tấn/giờ hiệu 186-187 của Liên Xô đã qua sử dụng và các phụ kiện đi kèm;*
- *Dây chuyền máy nghiền sàng đá công suất 100 tấn/giờ*
- *Máy móc thiết bị, linh kiện trong thi công cấp điện công trình (máy biến áp 3 pha 35/0,4kV và tụ bù 300kVAR/0,4kV)*

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	**Quỹ đầu tư phát triển VND**	**LNST chưa phân phối VND**	**Cộng VND**
Tại ngày 01/01/2020	38.518.800.000	-	969.315.999	39.488.115.999
Lãi trong năm trước	-	-	2.827.157.610	2.827.157.610
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	38.518.800.000	-	3.796.473.609	42.315.273.609
Lãi trong năm nay	-	-	1.651.275.121	1.651.275.121
Tạm trích quỹ KT,PL năm 2020 (**)			(855.415.436)	(855.415.436)
Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2020 (**)		354.936.709	(354.936.709)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.081.504.000)	(3.081.504.000)
Tại ngày 31/12/2019	**38.518.800.000**	**354.936.709**	**1.155.892.585**	**40.029.629.294**

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 và 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 ngày 19/06/2020.

(**) Công ty tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi và quỹ Đầu tư phát triển theo phê duyệt về việc tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 của Hội đồng quản trị số 449/TT-HĐQT ngày 31/12/2020.

4.17.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	**Tại ngày 01/01/2020 VND**
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	26.392.240.000	26.392.240.000
Các cổ đông khác	12.126.560.000	12.126.560.000
Cộng	**38.518.800.000**	**38.518.800.000**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.3.Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	38.518.800.000	38.518.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**38.518.800.000**	**38.518.800.000**

4.17.4.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.851.880	3.851.880
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.851.880	3.851.880
- Cổ phiếu phổ thông	*3.851.880*	*3.851.880*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.851.880	3.851.880
- Cổ phiếu phổ thông	*3.851.880*	*3.851.880*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.17.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.651.275.121	2.827.157.610
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	855.415.436	-
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.851.880	3.851.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**207**	**734**

4.17.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.651.275.121	2.827.157.610
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	855.415.436	-
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.851.880	3.851.880
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**207**	**734**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế theo hướng dẫn của TT 200/2014, TT BTC.
- Năm nay theo Tờ trình về Kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền được HĐQT phê duyệt. Theo đó lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ phần phổ thông của cổ đông để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm nay đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính.

4.17.7.Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/NQ-CT ngày 19 tháng 06 năm 2020, Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 và 2019, trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 số tiền 770.376.000 VND (tương đương 2% vốn điều lệ), chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 số tiền 2.311.128.000 VND (tương đương 6% vốn điều lệ).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	156.256.776.091	148.837.371.854
Doanh thu bán đá thành phẩm và Doanh thu khác	5.165.495.811	5.537.372.255
Cộng	**161.422.271.902**	**154.374.744.109**
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 8	29.684.276.213	12.773.285.554

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Quyết toán giảm doanh thu xây lắp	118.004.545	-
Cộng	**118.004.545**	**-**

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	140.260.057.941	131.389.097.975
Giá vốn đá thành phẩm và hoạt động khác	4.733.599.441	4.925.513.603
Cộng	**144.993.657.382**	**136.314.611.578**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.033.662	72.328.722
Cộng	**9.033.662**	**72.328.722**

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	2.937.544.789	3.764.143.933
Cộng	**2.937.544.789**	**3.764.143.933**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	6.091.803.587	4.583.252.447
Chi phí đồ dùng văn phòng	190.177.895	174.923.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.694.812	314.047.751
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.584.057.867	3.323.867.342
Chi phí bằng tiền khác	576.783.234	1.466.866.313
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.173.469.561	-
Cộng	**10.687.517.395**	**9.865.957.537**

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	22.027.583
Thu nhập từ thu hồi vật tư công trình	49.548.000	-
Tiền bồi thường	82.406.925	-
Cộng	**131.954.925**	**22.027.583**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	745.764.000	119.125.111
Chi phí sửa chữa duy tu công trình	43.992.400	777.296.604
Xử lý công nợ	-	22.730.468
Chi phí khác	16.948.000	-
Cộng	**806.704.400**	**919.152.183**

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.422.562.436	79.977.160.009
Chi phí nhân công	22.774.600.034	21.803.206.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.377.453.791	3.618.513.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.496.700.329	38.446.908.371
Chi phí khác bằng tiền	58.662.829.059	25.083.611.076
Cộng	**155.734.145.649**	**168.929.399.044**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.019.831.978	3.605.235.183
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	612.717.000	119.125.111
- Chi phí phạt hành chính	*612.717.000*	*119.125.111*
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.632.548.978	3.724.360.294
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	526.509.796	744.872.059
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm	157.952.939	-
- Thuế TNDN được miễn giảm theo NĐ 114/2020/NĐCP	*157.952.939*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**368.556.857**	**778.077.573**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	*368.556.857*	*744.872.059*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	*33.205.514*

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	125.890.145.030	64.417.591.862
Cộng	**125.890.145.030**	**64.417.591.862**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	101.168.958.736	79.655.076.000
Cộng	**101.168.958.736**	**79.655.076.000**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động xây lắp và sản xuất, khai thác đá thành phẩm. Tuy nhiên, doanh thu chính của Công ty đến từ hoạt động xây lắp. Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ
Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Xem thêm mục 4.2	10.687.950.777	15.406.327.481
Người mua trả tiền trước dài hạn - Xem thêm mục 4.3	85.705.776.571	70.931.392.332
Phải thu ngắn hạn khác - Xem thêm mục 4.4	10.137.668.699	9.403.959.517
Phải trả ngắn hạn khác - Xem thêm mục 4.15	4.230.238.991	1.333.216.565
Phải trả dài hạn khác - Xem thêm mục 4.15	5.564.717.813	2.249.344.140
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn - Xem thêm mục 4.16	1.038.454.155	717.343.002

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

- Đối với Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn: chủ yếu là Doanh thu hoạt động xây lắp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.684.276.213	12.773.285.554
Cộng - Xem thêm mục 5.1	**29.684.276.213**	**12.773.285.554**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chia cổ tức	2.111.379.200	-
	2.111.379.200	**-**

- Đối với các thành viên quản lý chủ chốt, chủ yếu là chi phí lương, thù lao được hưởng trong năm và được chi tiết như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	204.000.000	163.200.000
Thu nhập Ban Giám đốc	783.862.616	625.572.200
Cộng	**987.862.616**	**788.772.200**

9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	204.000.000	163.200.000
Thu nhập Ban Giám đốc	783.862.616	625.572.200
Cộng	**987.862.616**	**788.772.200**

pdfelement

Remove Watermark Now

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Vũ Đức Dũng	**Bùi Xuân Chiến**	**Nguyễn Văn Toàn**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

pdfelement